

Bản án số: 13/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 08 - 2025

“Về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Khoa;

2. Bà Hà Thị Lan;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Việt Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 08 năm 2025, Tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 86/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 04 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi dưỡng con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXX-ST ngày 03 tháng 07 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990. (*Vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt*).

Trú tại: Xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm Đ, xã L, tỉnh Thái Nguyên).

Nơi ở hiện nay: xóm Q, xã T, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là xóm Q, xã T, tỉnh Nghệ An).

Bị đơn: Anh Trần Đình T, sinh năm 1989 (*Vắng mặt*)

Trú tại: Xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm Đ, xã L, tỉnh Thái Nguyên).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T có đăng ký kết hôn năm 2014 tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND xã L, tỉnh Thái Nguyên), trước khi kết hôn có tìm hiểu, hôn nhân là tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã. Chị N cho rằng anh T những năm gần đây thường xuyên chơi bời, không quan tâm đến gia đình, không chịu khó làm ăn. Gia đình hai bên nhiều lần hòa giải, khuyên bảo nhưng không được. Vợ chồng đã ly thân 2 năm nay, chị N xác định không còn tình cảm đề nghị ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị N xác định chị và anh T có 02 con chung là cháu Trần Phương D, sinh ngày 29/06/2014 và cháu Trần Đức H, sinh ngày 05/02/2020. Hiện cháu D đang ở với bố, cháu H đang ở cùng mẹ. Khi ly hôn các con có nguyện vọng ở với ai chị đều tôn trọng nguyện vọng của các con.

Về cấp dưỡng: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có công nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Về phía bị đơn anh Trần Đình T đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng, không đến phiên Tòa nên không có lời trình bày.*

Quá trình giải quyết vụ án đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ anh T là bà Lương Thị D1, địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm Đ, xã L, tỉnh Thái Nguyên). Bà D1 trình bày: Chị N và anh T có đăng ký kết hôn năm 2014 tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Cưới xong cả hai vợ chồng về ở cùng bà D1 tại xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2023 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T chơi bời, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng có cãi vã, bà D1 nhiều lần khuyên bảo anh T nhưng anh T không thay đổi. Mâu thuẫn đỉnh điểm là khoảng cách đây 2 năm, chị N bế con về nhà ngoại, vợ chồng ly thân từ đó đến nay.

Việc chị N, anh T ly hôn, bà D1 tôn trọng quyết định của hai vợ chồng, bà D1 không tham gia.

Chị N và anh T có 02 người con chung là cháu Trần Phương D, sinh ngày 29/06/2014 và cháu Trần Đức H, sinh ngày 05/02/2020. Hiện cháu H đang ở với mẹ trong Nghệ An, cháu D đang ở cùng bà D1. Khi ly hôn, các cháu muốn ở với ai bà D1 đều tôn trọng.

Chị N và anh T không có tài sản chung, công nợ gì. Anh T đi làm dưới thành phố, thỉnh thoảng có về nhà, bà D1 xác định anh T cùng chung sống và chung sổ hộ khẩu, hiện nay vẫn ở cùng nhà với bà D1.

Trước khi chuyển sang phần nghị án, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Thái Nguyên về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký

phiên Tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn anh Trần Đình T từ khi bị khởi kiện về việc ly hôn đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Nguyễn Thị N đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt, anh Trần Đình T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không rõ lý do. Vì vậy Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Thái Nguyên xét xử vắng mặt tất cả các đương sự tại phiên tòa là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; 144; 147; 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 53, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu Trần Phương D, sinh ngày 29/06/2014 và cháu Trần Đức H, sinh ngày 05/02/2020. Giao cả 02 con chung cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng: Không xem xét do chị N không yêu cầu.

Về tài sản chung, công nợ: Không có. Không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ theo quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình T có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên năm 2014. Trước khi kết hôn, có tìm hiểu, hôn nhân là tự nguyện. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình T là hợp pháp. Nay chị N có đơn xin ly hôn anh T và đề nghị giải quyết về con chung. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia

đình về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án ly hôn mà bị đơn cư trú tại huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Khu vực 3 - Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự trong vụ án: Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị N có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt, anh Trần Đình T đã được Toà án triệu tập họp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên Toà không có lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng trong vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N nhận thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng có thời gian hòa thuận, hạnh phúc, sau đó vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Chị N và anh T đã được gia đình hai bên thuyết phục, hoà giải nhưng không thành. Nay vợ chồng đã ly thân. Như vậy, cho thấy giữa hai vợ chồng đã không tìm được tiếng nói chung, có mâu thuẫn, dẫn đến việc chị N xin ly hôn.

Từ thời điểm Toà án thụ lý vụ án cho đến nay chị N và anh T vẫn sống ly thân, không thể hàn gắn tình cảm. Trong quá trình giải quyết vụ án chị N vẫn kiên quyết xin ly hôn. Bà D1 mẹ đẻ anh T xác định anh T biết việc chị N xin ly hôn, quyết định của hai vợ chồng như thế nào bà D1 đều tôn trọng. Anh T được triệu tập họp lệ để tham gia tố tụng và tham gia phiên hoà giải nhưng anh T không đến Toà án tham gia tố tụng như vậy không thể hiện được việc anh T muốn hoà giải đoàn tụ với chị N. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ, đúng thực tế. Căn cứ Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu xin ly hôn của chị N cần được chấp nhận.

[2.2]. Về con chung xét thấy: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu Trần Phương D, sinh ngày 29/06/2014 và cháu Trần Đức H, sinh ngày 05/02/2020 . Hiện cháu D đang ở với bố nhưng có nguyện vọng được ở cùng với mẹ, cháu H đang ở với mẹ. Do anh T vắng mặt không có ý kiến về con chung do đó xét nguyện vọng của con chung. Giao cả 02 là cháu H và cháu D cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không đề nghị giải quyết về cấp dưỡng, anh T không có ý kiến gì. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ: Chị N xác định không có tài sản chung và không có công nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; 144; 147; 227; 228; 266; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N. Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Trần Đình T.

2. Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu Trần Phương D, sinh ngày 29/06/2014 và cháu Trần Đức H, sinh ngày 05/02/2020. Giao cả 02 con chung cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng: Không xem xét do chị N không yêu cầu.

Anh Trần Đình T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị N và anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về công nợ: Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005882 ngày 29 tháng 04 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – Thái Nguyên).

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên; **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
- VKSND Khu vực 3 – Thái Nguyên (2 bản);
- Phòng THADS Khu vực 3 – Thái Nguyên;
- UBND xã La Bằng;
- Các đương sự;
- lưu Hồ sơ vụ án.

Ngô Hồng Nam